

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2023

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH
MÃ: VBC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO VÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357,278,150,283	371,253,831,671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	998,519,587	2,523,473,029
1. Tiền	111		998,519,587	2,523,473,029
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240,158,019,565	241,242,400,380
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	237,885,844,511	240,249,278,099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	601,884,740	233,800,725
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,670,290,314	877,636,075
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5		(118,314,519)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		114,678,100,908	125,927,764,378
1. Hàng tồn kho	141	V.6	114,678,100,908	125,927,764,378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,443,510,224	1,560,193,884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1,396,370,194	1,532,914,625
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	47,140,030	27,279,259
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83,664,461,953	88,228,514,677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

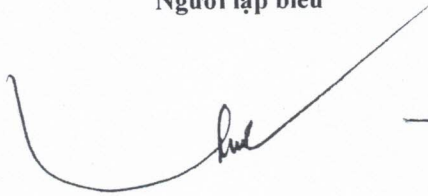
Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		75,753,904,943	84,329,711,928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	75,753,904,943	84,329,711,928
Nguyên giá	222		288,167,095,890	288,167,095,890
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(212,413,190,947)	(203,837,383,962)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,385,376,790	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,385,376,790	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,525,180,220	3,898,802,749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3,525,180,220	3,898,802,749
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		440,942,612,236	459,482,346,348
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		297,070,070,228	309,295,748,754
I. Nợ ngắn hạn	310		294,794,240,442	305,248,306,342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	95,737,875,301	103,697,490,949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1,228,254,073	828,819,347
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,934,529,184	4,022,841,971
4. Phải trả người lao động	314		14,807,208,052	26,117,427,801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3,488,385,769	2,832,014,050
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	9,237,212,511	1,569,217,319
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	165,826,892,945	165,708,583,734
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	2,533,882,607	471,911,171
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,275,829,786	4,047,442,412
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	2,275,829,786	4,035,539,468
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	11,902,944
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143,872,542,008	150,186,597,594
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	143,872,542,008	150,186,597,594
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
<i>1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>74,999,720,000</i>	<i>74,999,720,000</i>
<i>2. Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(120,000)	(120,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		54,612,315,540	46,475,296,752
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,810,631,923	27,261,706,297
<i>- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	-
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>12,810,631,923</i>	<i>27,261,706,297</i>
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	431			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		440,942,612,236	459,482,346,348

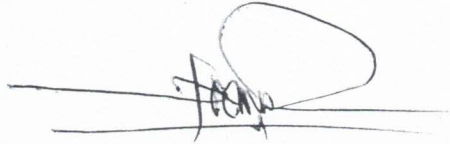
Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO VÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT- QUÝ 2 NĂM 2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		462,490,205,654	538,522,343,540
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(354,266,097,866)	(460,086,888,819)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(66,668,756,926)	(66,678,945,135)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6,602,408,758)	(4,598,787,155)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5,432,578,587)	(5,494,487,403)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		181,117,338	185,795,537
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,501,163,063)	(20,904,903,222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,200,317,792	(19,055,872,657)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,963,426,790)	(19,194,101,412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			85,800,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			294,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,463,426,790)	(18,814,301,412)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		404,433,201,930	515,063,322,646
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(406,074,602,401)	(476,799,966,228)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,620,450,400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,261,850,871)	38,263,356,418
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1,524,959,869)	393,182,349
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,523,473,029	446,301,484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6,427	57,460
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	998,519,587	839,541,293

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

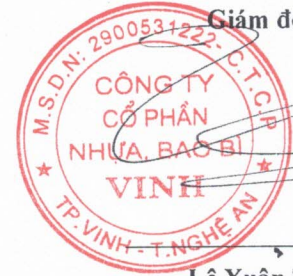


Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn



Giám đốc

Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bền Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 NĂM 2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		228,549,471,749	273,586,385,064	429,769,718,125	522,706,430,412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		265,078,050		265,078,050	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ⁰¹¹	10		228,284,393,699	273,586,385,064	429,504,640,075	522,706,430,412
4. Giá vốn hàng bán	11		204,924,272,246	249,441,936,185	385,617,889,706	477,071,111,840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,360,121,453	24,144,448,879	43,886,750,369	45,635,318,572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		868,850,906	590,295,994	1,587,033,296	1,556,859,439
7. Chi phí tài chính	22		3,763,015,571	2,847,469,280	7,189,857,062	5,002,668,569
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,261,129,629	2,551,989,139	6,566,112,433	4,592,827,581
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết						
9. Chi phí bán hàng	24		6,206,651,082	8,617,932,125	11,617,374,221	15,525,980,573
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,548,252,902	4,433,284,453	8,925,943,813	8,283,676,331
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,711,052,804	8,836,059,015	17,740,608,569	18,379,852,538
12. Thu nhập khác	31		25,500,000	78,006,753	95,757,055	78,006,753
13. Chi phí khác	32		108,373,563	22,181,920	123,384,123	54,468,291
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		82,873,563	55,824,833	27,627,068	23,538,462
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,628,179,241	8,891,883,848	17,712,981,501	18,403,391,000
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,982,019,442	1,780,991,470	3,577,349,578	3,678,331,316
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,646,159,800	7,110,892,378	14,135,631,924	14,725,059,684
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,019.49		948.12	1,884.76
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					1,559.00

Người Lập



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2023

Giám đốc 900531222



Lê Xuân Thủy - T. NGHE AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 74.999.720.000 đồng tương ứng 7.499.972 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì;
- Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krapt, máy móc sản xuất bao bì...);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 939 người

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

***Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

***Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	168,204,399	82,667,703
Tiền gửi ngân hàng	830,315,188	2,440,805,326
Cộng	998,519,587	2,523,473,029

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai	27,945,558,940	35,616,358,486
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	45,137,164,122	33,961,841,818
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	25,072,939,100	20,015,997,480
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Xuân Thành	25,063,594,280	25,625,776,190
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	11,840,950,000	11,789,604,000
Công ty TNHH TMDV Vương Minh Sang	6,666,922,868	12,754,494,068
Các đối tượng khác	96,158,715,201	100,485,206,057
Cộng	237,885,844,511	240,249,278,099

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	61,230,725	177,874,725
Cty TNHH 1TV kỹ thuật tài nguyên & môi trường	37,650,000	47,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C	49,500,000	
Công ty TNHH cơ khí chế tạo máy Thành Công	137,500,000	
Công ty TNHH JUNYAN	123,750,000	
RAINBOW WONDER GROUP CO.,LTD	162,526,460	
Các đối tượng khác	29,727,555	8,926,000
Cộng	601,884,740	233,800,725

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	74,669,257	76,396,002
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,500,000,000	
- Cầm cố đảm bảo vay ngân hàng (*)	1,500,000,000	
Phải thu khác	95,621,057	801,240,073
Cộng	1,670,290,314	877,636,075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

- (*) Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 218/2023/, ngày 03/01/2023. là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 442/2021/19555; mệnh giá 6.000.000.000 đồng; lãi suất 5.7%/ năm; ngày phát hành 01/01/2023; ngày đáo hạn 03/07/2023. Mục đích cầm cố mua máy dệt .

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	776,860,530	982,782,185
Chi phí sửa chữa TSCĐ	256,970,674	295,529,750
Chi phí bảo hiểm	81,899,937	208,769,357
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	280,639,053	45,833,334
Cộng	1,396,370,194	1,532,914,626
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	766,719,527	937,790,466
Chi phí thuê đất	2,428,316,835	2,483,297,594
Chi phí sửa chữa TSCĐ	306,060,523	445,131,356
Chi phí trả trước dài hạn khác	24,083,334	32,583,333
Cộng	3,525,180,220	3,898,802,749

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	57,116,099,514	216,825,207,962	13,398,741,271	776,757,143	50,290,000	288,167,095,890
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	57,116,099,514	216,825,207,962	13,398,741,271	776,757,143	50,290,000	288,167,095,890
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	43,439,458,099	146,455,869,952	13,115,008,768	776,757,143	50,290,000	203,837,383,962
Khấu hao trong năm	1,400,524,135	6,932,958,229	242,324,621	-	-	8,575,806,985
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	44,839,982,234	153,388,828,181	13,357,333,389	776,757,143	50,290,000	212,413,190,947
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	13,676,641,415	70,369,338,010	283,732,503	-	-	84,329,711,928
Số dư cuối năm	12,276,117,280	63,436,379,782	41,407,882	-	-	75,753,904,943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND		
Công ty Cổ phần mía đường Sông Lam	-	-	-	-	-	-
Cty Cổ phần ĐTKhoảng sản Đại Dương	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần mía đường Nông Công				118,314,519	118,314,519	118,314,519
Cộng				118,314,519	118,314,519	118,314,519

HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	42,241,411,827	-	55,548,882,609	-
Công cụ, dụng cụ	4,543,066,353	-	5,995,052,618	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49,228,527,066	-	51,336,515,855	-
Thành phẩm nhập kho	18,082,568,637	-	12,872,413,298	-
Hàng đi trên đường	241,532,500	-	174,900,000	-
Hàng gửi bán	340,994,527	-	-	-
Cộng	114,678,100,910	-	125,927,764,380	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vienovo Philippines Inc	109,681,425	465,800,000
HANALL MADAENARA CO., LTD	258,912,954	
JIN YOUNG INDUSTRY CO., LTD	730,915,000	
JEFFERSON NGIE	128,744,694	363,019,347
Các đối tượng khác		
Cộng	1,228,254,073	828,819,347

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	21,458,079,060	21,458,079,060	19,106,942,420	19,106,942,420
Công ty Cổ phần Stavian hóa chất		-	27,306,000,000	27,306,000,000
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	8,650,800,000	8,650,800,000	8,316,000,000	8,316,000,000
Công ty Cổ phần hóa chất nhựa Đà Nẵng	15,579,000,000	15,579,000,000		-
Công ty TNHH Minh Hoàng	8,567,980,503	8,567,980,503	9,053,989,981	9,053,989,981
Các đối tượng khác	41,482,015,738	41,482,015,738	39,914,558,548	39,914,558,548
Cộng	95,737,875,301	95,737,875,301	103,697,490,949	103,697,490,949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu								
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	(24,401,970)	9,889,924		34291894				
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	(22,738,330)	534,252,628		529,711,429			27,279,529	
Cộng	(47,140,300)	544,142,552		564,003,323			27,279,529	
b. Các khoản phải trả								
Thuế giá trị gia tăng Nội địa	166,001,240	1,887,136,704		2,231,151,827			510,016,363	
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	1,474,041,282	3,537,572,978		5,392,801,987			3,329,270,291	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	294,486,662	140,361,670		29,430,325			183,555,317	
Thuế thu nhập cá nhân		4,000,000		4,000,000				
Thuế nhà đất, tiền thuế đất								
Các loại thuế khác								
Cộng	1,934,529,184	5,569,071,352		7,657,384,139			4,022,841,971	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay trích trước	152,153,194	188,554,056
Lương phép, lương lễ, lương làm thêm giờ và lương năng suất	3,336,232,575	2,598,459,994
Các khoản trích trước khác		45,000,000
Cộng	3,488,385,769	2,832,014,050

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	849,397,650	1,271,870,759
Bảo hiểm xã hội		
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	8,356,345,853	297,346,560
Cộng	9,205,743,503	1,569,217,319

13. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi.**Quỹ khen thưởng, Phúc lợi**

	Số đầu năm	Trích lập tăng từ LN kỳ trước	Tạm trích lập tăng từ LN kỳ này	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	471,911,171	1,363,085,314	325,000,000		2,159,996,485
Quỹ Phúc lợi	(756,588,073)	4,089,255,945	1,000,000,000	4,131,200,000	201,467,872
Quỹ thưởng BQL điều hành		172,418,250			172,418,250
	-284,676,902	5,624,759,509	1,325,000,000	4,131,200,000	2,533,882,607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i}	84,614,666,879	84,614,666,879	222,580,955,849	210,080,694,636	72,114,405,666	72,114,405,666
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii}	11,262,366,802	11,262,366,802	82,329,031,466	93,869,832,864	22,803,168,200	22,803,168,200
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {iii}	54,190,689,900	54,190,689,900	91,629,543,285	83,175,193,889	45,736,340,504	45,736,340,504
Vay cá nhân ngắn hạn {iv}	9,792,000,000	9,792,000,000	5,200,000,000	9,600,000,000	14,192,000,000	14,192,000,000
Cộng vay ngắn hạn	159,859,723,581	159,859,723,581	401,739,530,600	396,725,721,389	154,845,914,370	154,845,914,370
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	5,967,169,364	5,967,169,364	4,453,381,012	9,348,881,012	10,862,669,364	10,862,669,364
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	1,182,400,000	1,182,400,000	3,284,871,330	3,284,871,330	1,182,400,000	1,182,400,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	2,656,750,000	2,656,750,000	104,500,000	5,000,000,000	7,552,250,000	7,552,250,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	2,128,019,364	2,128,019,364	1,064,009,682	1,064,009,682	2,128,019,364	2,128,019,364
Cộng	165,826,892,945	165,826,892,945	406,192,911,612	406,074,602,401	165,708,583,734	165,708,583,734

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng Cấp tín dụng theo hạn mức số 224/CTD21/NAN ngày 13/07/2021. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) (trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo các khoản vay trên chi tiết xem tại Thuyết minh số V.15i.

{ii} Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCTCT442-NHỦA, BAO BÌ VINH ngày 21/07/2021. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017, 01/2018/HĐĐB/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐĐB/NHCT442 ngày 25/05/2018, Hợp đồng thế chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 07/07/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2021/HĐBĐ/NHCT-442 ngày 21/07/2021.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 42936.21.810.367001.TD ngày 12/08/2021. Tổng HMTD1 là 55 tỷ đồng (Sáu mươi năm tỷ đồng); hạn mức hai là 110 tỷ đồng (một trăm ba mươi tỷ đồng) khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị HMTD 1 và được MB chấp thuận cho sử dụng HMTD 2. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 09/07/2022. Đồng tiền cho vay: VNĐ hoặc USD. Mục đích cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh bao bì. Thời hạn tối đa mỗi khoản tín dụng không vượt quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khoản phải thu luân chuyển đảm bảo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 30%; Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành,... hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại Kho 3, nhà máy 1; Nhà máy 2+3 theo từng hạn mức tín dụng qui định của Ngân hàng.

{iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất 9,38%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	8,242,999,150	8,242,999,150	2,693,671,330	9,348,881,012	14,898,208,832	14,898,208,832
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i}	2,660,400,000	2,660,400,000	2,693,671,330	3,284,871,330	3,251,600,000	3,251,600,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	2,918,087,905	2,918,087,905	-	5,000,000,000	7,918,087,905	7,918,087,905
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {ii}	2,664,511,245	2,664,511,245	-	1,064,009,682	3,728,520,927	3,728,520,927
Cộng	8,242,999,150	8,242,999,150	2,693,671,330	9,348,881,012	14,898,208,832	14,898,208,832
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(5,967,169,364)	(5,967,169,364)			(10,862,669,364)	(10,862,669,364)
(được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)						
*Cộng Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2,275,829,786	2,275,829,786			4,035,539,468	4,035,539,468

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khởi 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 170TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.

Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị, xe máy chuyên dùng theo hợp đồng thuê chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.

Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 204TC14/NHNT ngày 15/04/2014.

Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản 05TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 200/TC17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 31/TC19/VCB-NAN ngày 16/05/2019.

{ii}

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng cho vay số 9472.19810.367001.TD ngày 01/04/2019 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An. Tổng số tiền cho vay VNĐ tương đương 407.520 USD. Mục đích vay vốn: giải ngân thanh toán LC nhập khẩu máy móc thiết bị theo hợp đồng số VIP-AX1903 ngày 18/03/2019 ký với Axiplast Corporation và Hợp đồng số VIP-JY-1903 ký ngày 18/03/2019 ký với Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Thời hạn cho vay tối đa 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn 20 tháng kể từ ngày 28/03/2019. Tài sản đảm bảo khoản vay: 01 Máy in Flexographic 06 mẫu (of-line) theo hợp đồng ký kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh và Axiplast Corporation, 01 máy tráng ghép màn theo hợp đồng kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là 5.856.540.291 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối năm trước	74,999,720,000	1,449,994,545	(120,000)	37,654,468,404	28,112,069,423	142,216,132,372
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2023	74,999,720,000	1,449,994,545	(120,000)	46,475,296,752	27,261,706,297	150,186,597,594
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	<u>12,810,631,923</u>	12,810,631,923
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(13,499,928,000)	(13,499,928,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN kỳ trước	-	-	-	-	(5,452,341,259)	(5,452,341,259)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN kỳ này	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	8,137,018,788	(8,137,018,788)	-
Thường Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(172,418,250)	(172,418,250)
Số dư tại ngày 31/12/2021	74,999,720,000	1,449,994,545	(120,000)	54,612,315,540	12,810,631,923	143,872,542,008

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 200/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2021. Theo đó, việc phân phối lợi nhuận như sau:

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.720.000	74.999.720.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****c. Cổ phiếu:**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	12	12
- Cổ phiếu phổ thông	12	12
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

20. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Ngoại tệ các loại:*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Dollar Mỹ (USD)	1.846	41.825.379	1.579	36.327.480

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	429,769,718,125	522,706,430,412
Trong đó:		
Các khoản giảm trừ doanh thu	265,078,050	-
- Giảm giá hàng bán	265,078,050	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>429,504,640,075</u>	<u>522,706,430,412</u>

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	385,617,889,706	477,071,111,840
Cộng	<u>385,617,889,706</u>	<u>477,071,111,840</u>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45,289,862	(150,307,361)
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,541,743,434	1,707,166,800
Cộng	<u>1,587,033,296</u>	<u>1,556,859,439</u>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6,566,113,433	4,592,827,581
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	623,743,629	411,066,488
Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>7,189,857,062</u>	<u>5,003,894,069</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	707,734,462	708,871,596
Chi phí vật liệu, bao bì	1,406,380,884	1,786,751,111
Khấu hao tài sản cố định	160,268,178	170,245,302
Dịch vụ mua ngoài	8,581,078,792	12,242,609,614
Chi phí bằng tiền khác	761,911,905	617,502,950
Cộng	11,617,374,221	15,525,980,573

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4,656,933,738	4,540,571,620
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	468,357,229	542,666,048
Khấu hao tài sản cố định	67,241,677	121,359,996
Thuế, phí, lệ phí	26,019,454	7,373,400
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(118,314,519)	
Dịch vụ mua ngoài	532,990,942	368,730,571
Chi phí bằng tiền khác	3,292,715,292	2,702,974,696
Cộng	8,925,943,813	8,283,676,331

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ	93,795,455	78,000,000
Các khoản thu khác	1,961,600	6,753
Cộng	95,757,055	78,006,753

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vỡ bao hàng rách vỡ	50,770,510	54,089,240
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính	72,613,613	379,051
Các khoản chi khác		
Cộng	123,384,123	54,468,291

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.712.981.501	18.403.391.000
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(246.703.385)	(153.188.471)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	221.586.773	141.454.051
Thu nhập chịu thuế	17.687.864.889	18.391.656.580
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.537.572.978	3.678.331.316
Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế	39.667.600	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.577.240.578	3.678.331.316

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, VT	286,969,671,154	358,672,386,482
Chi phí nhân công	61,082,929,090	61,540,082,530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,348,297,130	8,260,347,102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,982,606,824	14,786,715,672
Chi phí khác bằng tiền	887,681,372	868,126,600
Cộng	371,271,185,570	444,127,658,386

VII. THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu



Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng



Lê Xuân Thọ
Giám đốc

Ngày 18 tháng 7 năm 2023